

CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính quý I/2026	So với cùng kỳ (%)
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp			
Toàn ngành	%	125,56	-
- Khai khoáng	"	112,92	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	126,26	-
- SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa không khí	"	110,81	-
- Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	127,14	-
2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
- Chè	Tấn	9.946	110,44
- Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	9.301	116,86
- Thức ăn cho gia súc	Tấn	205.172	108,83
- Quần áo các loại	1000 cái	48.952	97,42
- Gạch lát	1000 m ²	40.936	144,11
- Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	84.747	140,34
- Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	7.993	135,66
- Máy điều hòa không khí	Cái	7.875	66,82
- Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	10.196	108,76
- Xe máy các loại	1000 chiếc	466	117,65
- Điện sản xuất	Triệu KWh	1.699	110,02
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	2.637	114,2
- Nước máy	1000 m ³	58.925	119,06

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
VẬN TẢI

Đơn vị tính: Tỷ đồng			
	Ước tính quý I/2026	So với cùng kỳ (%)	
I. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng			
1. Bán lẻ hàng hóa	27.431	113,18	
- Lương thực, thực phẩm	6.625	112,75	
- Hàng may mặc	1.596	114,73	
- Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	3.622	105,97	
- Vật phẩm văn hóa, giáo dục	297	98,80	
- Gỗ và vật liệu xây dựng	4.727	103,24	
- Ô tô các loại	1.910	104,18	
- Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.282	98,07	
- Xăng, dầu các loại	2.580	105,15	
- Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	622	111,57	
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.939	445,23	
- Hàng hóa khác	1.434	109,45	
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	797	102,77	
2. Lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	4.515	106,47	
3. Dịch vụ khác	4.987	103,92	
II. Vận tải			
1. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ (Tỷ đồng)	5.384	113,03	
2. Vận tải hành khách			
- Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	20.515	110,32	
- Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)	1.182.523	109,39	
3. Vận tải hàng hóa			
- Vận chuyển (Nghìn tấn)	32.718	115,72	
- Luân chuyển (Nghìn tấn.Km)	3.317.041	115,75	

CPICHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

	Đơn vị tính: %		
	Chỉ số tháng 3 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số tháng 3 so với tháng trước	Bình quản quý I năm 2026 so cùng kỳ
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG			
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,46	101,27	103,20
- Lương thực	105,29	99,13	104,96
- Thực phẩm	101,58	100,10	99,46
- Thực phẩm	105,86	98,33	106,23
- Ăn uống ngoài gia đình	105,84	102,02	103,93
2. Đồ uống và thuốc lá	105,30	100,63	104,28
3. May mặc, mũ nón, giày dép	99,30	100,20	99,69
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,40	100,65	106,46
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,88	100,43	101,51
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,38	100,04	100,33
7. Giao thông	110,30	112,52	100,86
8. Thông tin và truyền thông	99,65	100,11	99,35
9. Giáo dục	100,25	100,01	100,22
10. Văn hóa, giải trí và du lịch	102,44	100,64	102,05
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	101,74	97,47	103,16
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	179,15	101,27	179,93
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103,37	101,27	103,30
In 300 bản, khổ 20x60cm tại Công ty TNHH Phương Mai. Địa chỉ: Số 23, ngõ 2 Nguyễn Chí Thanh, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ. Giấy phép xuất bản số: 79/GP-SVHTT&DL do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Thọ cấp ngày 10/4/2026. In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2026.			
XUẤT BẢN PHẨM KHÔNG BÁN			

NGHỊ ĐỊNH SỐ 13/2026/NĐ-CP
Sửa đổi Nghị định số 62/2024/NĐ-CP
ngày 7/6/2024 của Chính Phủ

CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 10/4/2026

**1. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH**

Cập nhật quy trình: Đảm bảo sự thống nhất giữa Luật Thống kê và quy trình biên soạn sản phẩm trong nước.

Đồng bộ hóa dữ liệu: Thay thế hệ thống biểu mẫu báo cáo cũ bằng các phụ lục mới (Phụ lục I & II) để chuẩn hóa nguồn thông tin từ địa phương và các Tập đoàn.

Nâng cao chất lượng dự báo: Phục vụ hiệu quả công tác điều hành vĩ mô của Đảng và Nhà nước.

2. LỊCH CÔNG BỐ THÔNG TIN GDP QUỐC GIA

Số liệu	Quý I	Quý II, 6 tháng	Quý III, 9 tháng	Quý IV	Cả năm
Ước tính	03/4 năm báo cáo	03/7 năm báo cáo	03/10 năm báo cáo	03/01 năm báo cáo	Lần 1: 03/7; Lần 2: 03/01 năm kế tiếp sau năm báo cáo
Sơ bộ	03/7 năm báo cáo	03/10 năm báo cáo	03/01 năm kế tiếp sau năm báo cáo	03/4 năm kế tiếp sau năm báo cáo	03/10 năm kế tiếp sau năm báo cáo
Chính thức	03/10 năm thứ 2 kế tiếp sau năm báo cáo				

LỊCH CÔNG BỐ THÔNG TIN GRDP
CẤP TỈNH, THÀNH PHỐ
(Nghị định số 13/2026/NĐ-CP)

Ngày 29/3

Ước tính Sơ bộ

Số liệu quý I
Số liệu quý IV



Ngày 29/6

Ước tính Sơ bộ

Số liệu quý II, 6 tháng, cả năm lần 1
Số liệu quý I



Ngày 29/9

Ước tính Sơ bộ

Số liệu quý III, 9 tháng
Số liệu quý II



Ngày 29/11

Ước tính Sơ bộ

Số liệu quý IV, cả năm lần 2
Số liệu quý III



Ngày 29/9 năm sau

Sơ bộ

Số liệu cả năm
(Năm trước)



Ngày 29/9 năm thứ 2 sau năm báo cáo

Chính thức

Số liệu chính thức cả năm và các quý



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

SỐ LIỆU THỐNG KÊ CHỦ YẾU
ƯỚC TÍNH QUÝ I NĂM 2026
TỈNH PHÚ THỌ

TÓC ĐỘ TĂNG GRDP QUÝ I/2026
+9,15%

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
+25,56%

TỔNG MỨC BLHH & DVTD
+10,99%

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
+25,02%

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
+14,89%

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
+3,20%



TỔNG SẢN PHẨM TRÊN
ĐỊA BÀN (GRDP)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính quý I/2026	Cơ cấu kinh tế (%)
1.GRDP theo giá hiện hành	94.400	100,00
a. Giá trị tăng thêm	83.315	88,26
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	9.619	10,19
- Công nghiệp, xây dựng	44.311	46,94
- Dịch vụ	29.385	31,13
b. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	11.085	11,74
	Ước tính quý I năm 2026	Tốc độ phát triển (%)
2. GRDP theo giá so sánh 2020	83.852	109,15
a. Giá trị tăng thêm	74.068	109,71
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	9.529	103,41
- Công nghiệp, xây dựng	39.672	112,74
- Dịch vụ	24.868	107,61
b. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9.784	105,10

TĂNG TRƯỞNG GRDP CÁC TỈNH
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Đơn vị tính: %

	Tốc độ phát triển GRDP	Chia ra				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
		Nông, Lâm nghiệp & Thủy sản	Công nghiệp, Xây dựng	Dịch vụ		
Tỉnh Phú Thọ	109,15	103,41	112,74	107,61		105,10
Tỉnh Lạng Sơn	107,05	106,60	106,72	107,32		107,34
Tỉnh Cao Bằng	107,50	102,26	112,91	107,74		109,66
Tỉnh Thái Nguyên	108,55	104,03	109,83	108,82		106,82
Tỉnh Tuyên Quang	107,55	104,84	111,46	107,11		108,16
Tỉnh Lào Cai	108,03	104,93	110,47	108,07		105,46
Tỉnh Lai Châu	109,65	103,17	119,44	107,04		103,43
Tỉnh Điện Biên	109,04	104,00	112,67	109,12		107,91
Tỉnh Sơn La	109,76	103,15	131,79	106,10		98,32

THU, CHI NGÂN SÁCH

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính quý I/2026	So với cùng kỳ (%)
I. Tổng thu NSNN	15.899	125,0
Trong đó:		
1. Thu nội địa	14.589	128,1
+ Thu DN quốc doanh	402	155,2
+ Thu DN ĐTN	6.517	113,9
+ Thu khu vực ngoài quốc doanh	2.902	167,4
+ Thuế thu nhập cá nhân	891	106,0
+ Thuế bảo vệ môi trường	438	119,8
+ Thu phí, lệ phí	468	124,3
+ Các khoản thu về nhà đất	2.742	151,7
+ Thu tiền cấp quyền khai thác KS	22	224,9
+ Thu khác ngân sách	174	68,6
2. Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.299	101,6
3. Các khoản thu còn lại	10	21,5
II. Tổng chi NSNN	23.509	114,9
Trong đó:		
1. Chi đầu tư phát triển	11.405	113,0
2. Chi thường xuyên	12.089	116,9
3. Các khoản chi còn lại	14	44,9

Nguồn số liệu: Kho bạc Nhà nước khu vực VIII (đến ngày 18/3/2026)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU
DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính quý I/2026	So sánh cùng kỳ (%)
I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới			
• Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	1.262	172,17
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	"	17	188,89
- Công nghiệp	"	297	191,61
- Xây dựng	"	121	189,06
- Dịch vụ	"	827	163,76
• Vốn đăng ký	Tỷ đồng	9.289	148,80
• Lao động	Người	5.830	124,20
II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Doanh nghiệp	1.396	106,60
III. Doanh nghiệp đã hoàn thành thủ tục giải thể	"	224	200,00
IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại	"	437	106,60
V. THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP ĐƯỢC CẤP PHÉP			
1.Đầu tư trực tiếp trong nước			
Số dự án được cấp phép mới và điều chỉnh	Dự án	35	81,40
Tổng vốn đăng ký mới và điều chỉnh	Tỷ đồng	6.544	101,98
2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài			
Số dự án được cấp mới và điều chỉnh	Dự án	34	125,93
Tổng vốn đăng ký mới và điều chỉnh	Triệu USD	519	520,50

Nguồn số liệu: Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ (đến ngày 20/3/2026)

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính quý I/2026	So với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	29.696	111,59
I. Vốn Nhà nước trên địa bàn	6.541	104,74
1.Vốn Ngân sách Nhà nước	5.566	112,29
2.Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	175	47,47
3.Vốn khác	800	143,24
II. Vốn ngoài Nhà nước	16.099	114,73
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài Nhà nước	6.737	114,58
2. Vốn đầu tư của dân cư	9.362	114,84
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	7.056	111,40

NÔNG, LÂM NGHIỆP &
THỦY SẢN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính quý I/2026	So sánh (%)
I. Trồng trọt			
Kết quả sản xuất vụ Đông			
Tổng diện tích gieo trồng	Ha	37.613	98,50
Ngô: Diện tích gieo trồng	Ha	14.676	95,47
Năng suất thu hoạch	Tạ/Ha	50,19	104,55
Sản lượng	Tạ	73.657	99,96
Rau: Diện tích gieo trồng	Ha	14.738	100,47
Năng suất thu hoạch	Tạ/Ha	190,44	101,49
Sản lượng	Tạ	280.671	101,96
Diện tích gieo trồng lúa chiêm xuân	Ha	79.864	99,37
II. Chăn nuôi			
Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng			
Trâu	Tấn	129.463	102,61
Số lượng đầu con	Con	155.500	95,25
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.892	97,41
Bò			
Số lượng đầu con	Con	246.000	97,53
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	4.460	97,84
Lợn			
Số lượng đầu con	Con	1.620.000	103,19
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	85.051	102,56
Gia cầm			
Số lượng đầu con	Nghìn con	36.800	104,33
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	36.000	103,89